

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐIỆN BIÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Thống kê ngày 23 tháng 11 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều và Phụ lục Danh mục chỉ tiêu thống kê quốc gia của Luật Thống kê ngày 12 tháng 11 năm 2021;

Căn cứ Quyết định số 288/QĐ-TTg ngày 28 tháng 02 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 1395/QĐ-UBND ngày 06 tháng 8 năm 2021 của UBND tỉnh Điện Biên về việc phân công thực hiện hệ thống chỉ tiêu thống kê cấp tỉnh, huyện, xã trên địa bàn tỉnh;

Theo đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại văn bản số 1530/SKHĐT-TH ngày 10/8/2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Khung đánh giá tình hình thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm cấp huyện trên địa bàn tỉnh Điện Biên (sau đây gọi tắt là khung đánh giá) để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành của UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức thực hiện giao các chỉ tiêu của Khung đánh giá trong các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm trên địa bàn quản lý từ kế hoạch năm 2023.

Căn cứ tình hình thực tế của từng địa bàn, UBND các huyện, thị xã, thành phố chủ động xem xét, bổ sung các chỉ tiêu khác trong Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hằng năm và 5 năm trên địa bàn quản lý cho phù hợp; định kỳ hằng năm và 5 năm báo cáo kết quả thực hiện gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thống kê tỉnh để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh.

2. Các sở, ban, ngành

Định hướng, hướng dẫn UBND các huyện, thị xã, thành phố xây dựng và thực hiện các chỉ tiêu quy định trong Khung đánh giá thuộc ngành, lĩnh vực mình quản lý.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện Quyết định này.
- Tổng hợp, đề xuất UBND tỉnh việc điều chỉnh, bổ sung Khung đánh giá, kịp thời đáp ứng yêu cầu thực tiễn trong quản lý, chỉ đạo, điều hành.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.
2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư (b/c);
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c);
- Thường trực HĐND tỉnh (b/c);
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH *qr*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Lê Thành Đô

KHUNG ĐÁNH GIÁ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC HUYỆN, THỊ XÃ, THÀNH PHỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐIỆN BIÊN

(Ban hành kèm theo Quyết định số 2038/QĐ-UBND ngày 04/11/2022 của UBND tỉnh Điện Biên)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
A	KINH TẾ		
I	Ngân sách		
1	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Tỷ đồng	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
	Trong đó: Thu nội địa	Tỷ đồng	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
	<i>Tỷ lệ thu nội địa/tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	%	"
2	Chi cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
	<i>Trong đó: Chi đầu tư phát triển của ngân sách địa phương</i>	Tỷ đồng	"
	<i>Tốc độ tăng</i>	%	"
	<i>Tỷ lệ chi đầu tư phát triển của NSDP trong chi cân đối NSDP</i>	%	"
II	Doanh nghiệp, hợp tác xã, hộ kinh doanh		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Doanh nghiệp		
	Số doanh nghiệp đang hoạt động có	Doanh nghiệp	
1.1	Kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Triệu đồng	"
1.2	Số lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	"
2	Hợp tác xã		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.1	Số hợp tác xã đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Hợp tác xã	"
2.2	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm	Người	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.3	Số hợp tác xã thành lập mới	Hợp tác xã	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
2.4	Số hợp tác xã hoàn tất thủ tục giải thể	"	"
2.5	Tổng số liên hiệp hợp tác xã	Liên hiệp	"
2.6	Tổng số tổ hợp tác	Tổ	"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
3	Hộ kinh doanh		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Tổng số hộ kinh doanh đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm	Hộ	"
3.2	Tổng số vốn đăng ký	Triệu đồng	"
3.3	Tổng số hộ kinh doanh thành lập mới	Hộ	"
III	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		
1	Nông nghiệp		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.1	Giá trị sản phẩm trên 1 ha đất trồng trọt và mặt nước nuôi trồng thủy sản	Tỷ đồng	"
1.2	Cây lương thực có hạt		
1.2.1	Diện tích gieo trồng cây lương thực có hạt	Ha	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"
1.2.2	Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	"
	<i>Trong đó: Lúa</i>	"	"
1.3	Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người	Kg	"
1.4	Sản lượng một số cây lâu năm	ĐVT	"
	(Cây lâu năm: cây công nghiệp dài ngày (Chè, cà phê, cao su, Mắc ca) và cây ăn quả theo đặc thù của huyện, thị xã, thành phố)		"
1.5	Số lượng gia súc, gia cầm		"
1.5.1	Trâu	Con	"
1.5.2	Bò	"	"
1.5.3	Lợn	"	"
1.5.4	Gia cầm	Nghìn Con	"
1.6	Sản lượng một số sản phẩm chăn nuôi chủ yếu		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1.6.1	Thịt trâu hơi	Tấn	"
1.6.2	Thịt bò hơi	"	"
1.6.3	Thịt lợn hơi	"	"
1.6.4	Thịt gia cầm hơi	Tấn	"
2	Lâm nghiệp		
	Diện tích rừng trồng mới tập trung	Ha	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3	Thủy sản	Tấn	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
3.1	Sản lượng thủy sản	"	"
3.1.1	Nuôi trồng	"	"
3.1.2	Khai thác	"	"
IV	Công nghiệp		

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
1	Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu trên địa bàn huyện, thị xã, thành phố	ĐVT	Hàng năm,
			giữa kỳ, 5 năm
	(Tùy thuộc sản phẩm chủ yếu của huyện, thị xã, thành phố như điện thương phẩm, xi măng, gạch, đá...)		
V	Thương mại		
1	Thương mại		Hàng năm,
			giữa kỳ, 5 năm
1.1	Thương nghiệp	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
1.2	Khách sạn, nhà hàng	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
1.3	Du lịch, lữ hành	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
1.4	Dịch vụ	Tỷ đồng	"
	Tốc độ tăng	%	"
B	XÃ HỘI		
1	Dân số		Hàng năm,
			giữa kỳ, 5 năm
1.1	Dân số trung bình	Nghìn người	"
	<i>Trong đó: Tỷ lệ dân số thành thị</i>	%	"
1.2	Mật độ dân số	Người/km ²	
	Tốc độ tăng dân số	%	"
2	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm xã hội	%	"
	so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động		
3	Tỷ lệ người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp so với lực lượng lao động trong độ tuổi lao động	%	"
II	Giáo dục đào tạo		
1	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 tháng tuổi đến 36 tháng tuổi đi nhà trẻ	%	5 năm
2	Tỷ lệ huy động trẻ em từ 3 đến 5 tuổi đi học mẫu giáo	%	"
3	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông	%	Hàng năm,
			giữa kỳ, 5 năm
3.1	Tiểu học	%	"
3.2	Trung học cơ sở	%	"
3.3	Trung học phổ thông	%	"
4	Tỷ lệ trường học các cấp đạt chuẩn quốc gia	%	Hàng năm,
			giữa kỳ, 5 năm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
4.1	Mầm non	%	"
4.2	Tiểu học	%	"
4.3	Trung học cơ sở	%	"
4.4	Trung học phổ thông	%	"
5	Tỷ lệ phòng học kiên cố	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
5.1	Mầm non	"	"
5.2	Tiểu học	"	"
5.3	Trung học cơ sở	"	"
5.4	Trung học phổ thông	"	"
6	Tỷ lệ học sinh trong độ tuổi đi học các cấp	%	Hàng năm,
	(tỷ lệ đi học đúng độ tuổi):		giữa kỳ, 5 năm
6.1	Tiểu học	"	"
6.2	Trung học cơ sở	"	"
6.3	Trung học phổ thông	"	"
7	Số học sinh phổ thông bình quân một lớp học	Học sinh	"
8	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên	Học sinh	"
III	Y tế		Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
1	Số dược sĩ đại học trên 10.000 dân	Dược sĩ	"
2	Số điều dưỡng viên trên 10.000 dân	Điều dưỡng	"
3	Số bác sĩ trên 10.000 dân	Bác sĩ	"
4	Số giường bệnh 10.000 dân	Giường	"
5	Số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đến năm 2025	Xã	"
6	Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	%	"
7	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế	%	"
8	Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế so với dân số	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
9	Tỷ lệ trạm y tế xã/phường/thị trấn có bác sĩ	%	"
IV	Mức sống dân cư		
1	Tỷ lệ nghèo đa chiều	%	Hàng năm, giữa kỳ, 5 năm
	<i>Mức giảm tỷ lệ nghèo đa chiều</i>	%	"
2	Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng	Nghìn đồng	"
3	Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm xã hội		"

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kỳ báo cáo
4	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới	%	"
5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	"	"
6	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	"	"
7	Số xã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới	Huyện	"
	<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới</i>	%	"
8	Số xã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao	Huyện	"
	<i>Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn/hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới nâng cao</i>	%	"
9	Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu gia đình văn hóa	%	"
10	Tỷ lệ thôn/tổ dân phố đạt danh hiệu thôn/tổ dân phố văn hóa	%	"